

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I- KHỐI LỚP 8

Môn: Tiếng Anh - Năm học: 2020 -2021

A. Grammar:

1. Present Simple tense.(Thì hiện tại đơn)

- Usage : Để diễn tả các sự việc một cách tổng quát, không nhất thiết chỉ nghĩ đến hiện tại. Ta dùng thì này để nói đến một sự việc nào đó xảy ra liên tục, lặp đi lặp lại nhiều lần, hay một điều gì đó luôn luôn đúng.

- Form: (+) S + V/V_s/es + Ex -The earth goes around the sun.
(-) S + don't/doesn't + V+ -We don't have classes on Sunday.
(?) Do/Does + S + V +? - Does Lan speak French?

2. S + be + (not) adjective + enough +to infinitive (không) đủ để

Ex: The water is hot enough for me to drink.

She isn't old enough to be in my class

3. Near Future: Be going to (thì tương lai gần)

- Form : S + is / am/ are + going to + Vinf

- Use : Dùng khi nói về một việc mà ai đó quyết định hay dự định sẽ làm trong tương lai.

Ex : There is a good film on TV tonight. I'm going to stay home to watch TV .

- Note : “Be going to” còn dùng để dự đoán một tình huống có thể xảy ra

Ex: I feel tired . I think I'm going to be sick.

4. Adverb of place (Trạng từ chỉ nơi chốn) : outside, inside, there, here, upstairs, downstairs, next to, under,.....

Ex: The money was finally found under the boards.

5. Reflexive pronouns.(Đại từ phản thân):

I	You	He	She	It	We	Your	They
myself	yourself	himself	herself	itself	ourselves	yourselves	themselves

- Diễn tả hành động trở lại với chính người thực hiện .

+ Nó có thể làm túc từ (Object) Ex: Be careful. You'll cut **yourself**.

+ Nó đứng ngay sau từ mà nó làm mạnh nghĩa. Ex: An sent this letter **itself**.

- Đại từ phản thân làm mạnh nghĩa cho chủ từ. Nó đứng ngay sau chủ từ, hoặc đứng ở cuối mệnh đề/ câu. Ex: Mary **herself** cleaned the floor./ Mary cleaned the floor **herself**.

6. Modal verbs

- Form: + S + modal verb + V + Ex : I **can** sing very well.

- S + modal verb + not + V + Ex : Hoa **may not** come to the party tomorrow.

? Modal verb + S + V +? Ex : **May** I come in ?

- Modal verb: must, ought to, have to, should, can, could, may

* **MUST**: diễn tả sự bắt buộc hay sự cần thiết Ex: He **must** do this exercise again.

Ex: We **must** drive on the right.

* **HAVE TO** : diễn tả sự bắt buộc

Ex: Your eyes are weak. You **have to** wear glasses.

* **OUGHT TO** + V(base form) (nên): diễn tả lời khuyên. Ex: We **ought to** obey our parents.

* **SHOULD**: _diễn tả lời khuyên Ex: You should help the needed children.

* **MAY / CAN / COULD** : được dùng để diễn tả lời yêu cầu hay đề nghị

- Yêu cầu sự giúp đỡ: **Can / Could** + **you** + **V** + **O / A, please?** (Ex: Can you help me ,please.)

- Đề nghị giúp ai: **May** + **I** + **V** + **O/A ?; Let** + **me** + **V** + **O/A.** **Do you need any help?**

Ex: May I help you?

Asking for favors	Responding to favors
-------------------	----------------------

Can/Could you help me, please? Could you do me a favor? I need a favor. Can/Could you ... ?	Certainly/ Of course/ Sure No problem. What can I do for you? How can I help you? I'm sorry. I'm really busy.
Offering assistance	Responding to assistance
May I help you? Do you need any help? Let me help you.	Yes/No. Thank you. Yes. That's very kind of you. No. Thank you. I'm fine.

7. Questions with “WHY”: Dùng để hỏi về nguyên nhân hay lý do

Why + do /does/ did? + S + V + O ... ?

Ex: **Why do** they cover the electric sockets?

Để trả lời cho câu hỏi với WHY ta có thể dùng :

- Mệnh đề với “because”. Ex: **Why** do you get up early? – **Because** I want to do exercise.
- Cụm động từ nguyên mẫu . Ex: **Why** do you do exercise? – To keep healthy.

8. Past Simple Tense (Thì quá khứ đơn)

- Use : Diễn tả hành động xảy ra và kết thúc tại một thời điểm xác định ở quá khứ
- Form: (+) S + V_{-ed(regular)} / V_{2 (column irregular)} + Ex : - He arrived here yesterday.
(-) S + didn't + V + - She didn't go to school yesterday.
(?) Did + S + V + - Did you clean this table?
- **Note:** Thì quá khứ đơn thường được dùng với các cụm từ chỉ thời gian xác định ở quá khứ : **last** week / month / year . . . , a week / 3 days / 5 months . . . , yesterday, **yesterday** morning / evening, **In**+ năm, **from** 2000 **to** 2005
- Cách đọc các động từ ở quá khứ đơn với “ ED”:
- + “ ED”: được đọc là /t/ khi những động từ nguyên mẫu có âm tận cùng là
Ex : laughed , asked , helped , watched , pushed , dressed ,
+ “ ED”: được đọc là /id/ khi những động từ nguyên mẫu có âm tận cùng là t , d.
Ex : needed , wanted , waited ,
+ “ ED”: được đọc là /d/ khi những động từ nguyên mẫu có âm tận cùng là các âm còn lại
Ex : enjoyed , saved , filled ,

9. Preposition of time (Giới từ chỉ thời gian) : at, in ,on, from . . . to, by, before, after, between,

- **AT** : + một điểm thời gian cụ thể
Ex : We have class **at** one o'clock.
+ night
Ex : I sleep **at** night.
- **IN** : + tháng/năm cụ thể
Ex : I was born **in** 1994
+ the morning/afternoon / evening
Ex : We have class **in** the morning.
- **ON**: + ngày trong tuần
Ex : We have class **on** Monday.
+ ngày tháng năm
Ex: I was born **on** April 6, 2006
- **FROM** + một điểm thời gian + **TO** + một điểm thời gian
Ex: We have class **from** 7.00 **to** 10.15

10. Used to + V(bare) : diễn tả một thói quen trong quá khứ nay không còn

Ex: He **used to** play tennis when he was young.

11. Adverb of Manner(Trạng từ chỉ thể cách): thường theo sau tân ngữ, đa số trạng từ chỉ thể cách được cấu tạo từ tính từ thêm hậu tố “LY” : adjective + ly = adverb

EX: soft + ly -> softly bad + ly -> badly careful + ly -> carefully

Ex: This man **drives** carefully.

* Note: Một số tính từ không thể thêm “Ly” mà phải biến đổi hoặc giữ nguyên:

Ex: good -> well

hard -> hard fast -> fast

Ex: He is a **good** soccer.// He plays soccer **well**.

Ex: She is a **quick** English learner.// She learns English **quickly**.

12. Commands, requests and advice in reported speech

* **Commands in reported speech:** Câu mệnh lệnh ở lời nói gián tiếp

(Don't) + V + O / A

→ S + told . . + O + (not) + to infinitive + O / A
--

Ex: "Turn off the light before going to bed," my mother said to me.

→ My mother **told** me to turn off the light before going to bed.

Ex: "Don't play with matches," the mother said.

→ The mother **warned** her child not to play with matches.

* **Requests in reported speech:** Câu yêu cầu ở lời nói gián tiếp

Please + (don't) + V + O / A hoặc (Don't) + V + O / A , please
--

→ S + asked . . + O + (not) + to infinitive + O / A

Ex: Please **turn on** the light. → He asked me **to turn on** the light.

Ex: Please don't make a noise here. → They asked us not to make a noise there.

* **Advice in reported speech:** Lời khuyên ở lời nói gián tiếp . Lời khuyên có cấu trúc:

Ex: "Tim **should** work harder for exam" Miss Jackson said to Tim's mother.

→ Miss Jackson **said** you **should study** harder for the exam.

13. Gerund (danh động từ) : là dạng động từ tận cùng bằng " - ING" và có chức năng của một danh từ.

Form:

S+ <i>enjoy, like, don't like, love, dislike, hate, stop, practice ,.....</i> + <i>V-ing</i>
--

Ex: I like reading books.

14. Present perfect tense(Thì hiện tại hoàn thành)

Ex: I have been here for 10 years.

She has learned English since 2009.

- Form: (+) I/ You/ We/ They + have + V(ed)/ V_{P.P}

He/ She/ It + has + V(ed)/ V_{P.P}

(-) I/ You/ We/ They + have not + V(ed)/ V_{P.P} (have not = haven't/ has not = hasn't)

He/ She/ It + has not + V(ed)/ V_{P.P}

(?) Have + I/ you / we/ they + V(ed)/ V_{P.P} ?

Hasv + he/she/it + V(ed)/ V_{P.P} ?

- Use :- Dùng để miêu tả một hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả còn lưu đến hiện tại

- Dùng để miêu tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ tính đến nay đã xảy ra được bao lâu (FOR)

hoặc xảy ra từ lúc nào(Since)

* **For + khoảng thời gian**

Ex: You have studied English **for 4 years**.

* **Since + mốc thời gian xác định**

Ex: She has studied English **since 2003**.

15. Comparison of adjectives and adverbs

1. So sánh bằng

- Dạng khẳng định: S + be + as + adj + as + Noun

Ex: Mai is as tall as Lan .

- Dạng phủ định: S + be + not + as + adj + as + Noun

Ex: Mai isn't as tall as Lan

2. Similarity (Sự tương đồng) : Để diễn tả sự tương đồng ,ta có thể dùng :

- **LIKE** (giống , như)

Ex: He's like his father.

- **THE SAME AS** (giống như)

Ex: Your shirt is the same as Ba's.

- **DIFFERENT FROM** (khác với)

Ex: He's different from his mother.

16- Present progressive Tense (Thì hiện tại tiếp diễn)

- Use : Diễn tả một hành động xảy ra vào đúng thời điểm nói.

-Form : + S + is / am/ are + V-ing +

Ex : I'm learning English now.

- S + is / am/ are + not + V-ing +

He isn't learning English now.

? Is / Am / Are + S + V-ing +

Is he reading books now?

- Note: Thì hiện tại tiếp diễn thường dùng kèm với các trạng từ : **now, right now, at present , at the moment** để nhấn mạnh tính chất đang diễn tiến của hành động ở ngay lúc nói .

* Note Present progressive: - To talk about the future: (dự định trong tương lai)

Ex: What are you going to do tonight? -> I'm playing table tennis.

- to show changes with "get" and "become" (sự thay đổi)

Ex: The boys are getting taller.

17- Comparative and superlative adjectives (So sánh hơn và nhất)

1. Comparative (So sánh hơn):

- Tính từ có một âm tiết : Short **Adjective –er + than**

Ex: I'm stronger than you.

- Tính từ có hai âm tiết trở lên: **More + long adj +than** Ex: My sister is more beautiful than me.

2. Superlative (So sánh hơn nhất):

- Tính từ có một âm tiết : **The + short adj –est**

Ex: This tower is the tallest.

- Tính từ có hai âm tiết trở lên: **The + most + long adj** Ex: Lan is the most beautiful in my class

Note : Một số tính từ/ trạng từ bất qui tắc

Adj/Adv	Comparative	Superlative
good/better (tốt)	better	the best
bad/badly (xấu)	worse	the worst
far (xa)	farther/further	the farthest/ the furthest
little (ít)	less	the least
many/much (nhiều)	more	the most

*Short –Adj: là những tính từ một âm tiết

Là những tính từ hai âm tiết tận cùng là : y, ow, er, le

* Long- Adj: Là những tính từ có từ hai âm tiết trở

B. VOCABULARY: from unit 1 to unit 8

C. SKILLS:

I. Reading: Đọc hiểu một số đoạn văn viết về các chủ điểm từ unit 1 đến 8 và làm các bài tập dạng sau:

- + True / False statements
- + Answer the questions
- + Choose the correct answer
- + Complete the sentences using the information from the passage
- + Fill in each numbered blank with a suitable word from the box

II. Writing: Viết được các đoạn văn ngắn về các nội dung sau

- + mô tả mình và bạn thân, các phòng trong nhà
- + thành lập cuộc hẹn
- + so sánh quá khứ và hiện tại
- + Viết thư thân mật

II. Exercises

I. Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others:

- | | | | |
|---------------|--------------|--------------|--------------|
| 1. A. pancake | B. stadium | C. tasty | D. change |
| 2. A. grocery | B. money | C. month | D. comfort |
| 3. A. effect | B. delicious | C. president | D. selection |
| 4. A. just | B. summer | C. much | D. humid |
| 5. A. started | B. helped | C. watched | D. decided |

II. Choose the best answer to complete these sentences

- I _____ a letter from my old friend last week. (sent / gave / received / took)
- We must be there _____ 7.30 and 10.30. (at / before / between / after)
- I find Peter is not communicative. He's rather _____ in public. (kind / reserved / sociable / humorous)
- She has _____ over 30 pages since yesterday. (written / wrote / write / writing)
- You have a bad toothache. You go to see the dentist. (must/ have to/ can/ ought to)
- My father used _____ us to the park three years ago. (took / taking / to take / take)
- Can you fill _____ this form for me? (out / on / at / to)
- "Would you _____ to go to the movies with me?" "I'd love to" (like / want / love / mind)
- We need to finish our job _____ 4.30 pm and 5.30 pm. (before/ between/ after/ at)
- When I was a child, I _____ follow my mum to the market. (used to / liked / hated / loved)
- His parents are always proud _____ him. (about / of / on / with)
- _____ have you lived in this town? – For nearly 20 years. (When / Where / How far / How long)
- The new shopping mall is quite _____ the present shopping area. (different from/ the same/ like to/ similar)
- They have studied _____ six o'clock. (for / at / since / to)

16. “_____?” – “It’s 20.000 dong” (How much is this parcel cost / How much does this parcel take / How much does this parcel / How much does this parcel cost)
17. This person is short and thin. She has..... hair. (a long black/ black long/ black short/long black)
18. They have studied _____ three hours. (for / at / since / to)
19. He does morning exercises regularly in order to _____ his health. (have / improve / get / take)
20. Don’t let your child _____ with matches. (playing / to play / plays / play)
21. They _____ from Canada to America to find work. (started / demonstrated / delivered / migrated)
22. Last night I watched the movie *Romeo and Juliet*. At last they killed _____. (together/ each other/ themselves / one another)
23. My mother is _____ tired _____ cook tonight. (enough – to / too – to / so – that / very – to)
24. He went to school late because he was stuck in the _____ this morning. (rush-hour / traffic-light / traffic-jam / cross-road)
25. Airmail is _____ expensive than surface mail. (the most / most / much / more)
27. *Ho Chi Minh Communist Youth Union* is anfor Vietnamese teenagers. (organizational/ organizationally/ organization/ organizatic)
28. John came _____ an old school friend in the street this morning. (with / along / across / off)
29. She asked her children _____ (to stop playing / stop to play / stop playing / stopping to play)
30. He is not _____ ride a motorbike. (enough old to / enough old for / old enough to / old enough for)
31. I don’t talk much in public. I am rather (kind / sociable / reserved / humorous)
32. The children go to school (myself/ himself/ herself/ themselves)
33. You must look in the (advertisement / recreation / diversion / participation) section of the newspaper to find out what films are showing.
34. The moon around the earth (went/ goes/ go/ going)
35. (Would / Could / Do / Will) you like to go to the movies? – I’d love to.
36. Don’t go , it is too cold. (inside/ outside/ downstairs/ upstairs)
37. They have waited for her (for / since / at / from) 6 o’clock.
38. This neighborhood is (different / the same / as / like) from that one.
39. What does she look like? (She look beautiful / She is beautiful / She looks like beautiful)
40. The calendar is (on / under / behind / in) the clock.
41. Minh and I didn’t enjoy (myself / ourselves / himself / themselves) at the party.
42. When my father was young, he used to (singing / sang / sings / sing) very well.
44. You should work (hardly / hard / good / badly) in order to pass the exams.
45. It is too dark (to take / take / taking / took) photographs here.
46. Jim is not old enough (read / reading / to read) this book.

47. Could you do me a favor? (What can I do for you / Thanks a lot / It's very kind of you / No, thank you. I'm fine)
48. I (haven't met / don't meet / didn't meet / won't) since 2008.
49. The doctor said he (should go/ to go /going/ goes) to bed earlier.
50. They got married and lived (happy / happily / happiness)

III. Supply the correct tense of the verbs in brackets

- Mary and John (be) _____ neighbors. They (know) _____ each other for a long time. Mary (move) _____ into her house in 1990, and John (live) _____ next door since he (come) _____ to the area in 1988.
- Today (be) _____ Sunday. Nga (not go) _____ to school. She (stay) _____ at home. She (do) _____ her homework now. She (do) _____ it for two hours.
- I (be) _____ in New York. I (come) _____ here two years ago. My friend, Nancy (live) _____ here since 1982. So she (know) _____ the area very well.
- Trung usually (go) _____ to the library three times a week.
- Yesterday I (be) _____ busy, so I (not have) _____ time to phone you.
- Mrs. Trang (not go) _____ to work last week. She (not be) _____ feeling well.
- I (do) _____ all the housework. The flat is really clean now.
- How long you (live) _____ here? – Since 1997.
- Mr. Quang (teach) _____ in this school since he (graduate) _____ from the university in 1989.
- My brother (leave) _____ home 10 years ago. I (never meet) _____ him since then.
- Where you (spend) _____ your summer holiday last year, Tam?
- When we (be) _____ young, our family (live) _____ in the countryside.
- I (read) _____ an interesting book at the moment.
- How long you (know) _____ Mrs. Chi? – I (know) _____ her for five years.
- We (not see) _____ her since we (be) _____ on holiday in Ha Long bay.
- Phuong (finish) _____ her homework tonight.
- It's three years since I last (see) _____ Nam.
- You (be) _____ away? – Yes. I (go) _____ to the country last Sunday.
- I (not eat) _____ anything for two days.
- They (move) _____ to Ho Chi Minh City in 1990 and (live) _____ there since then.

IV. Writing

A. Rewrite these sentences.

- "Could you help me with my English speaking, Ba?"
Minh told _____
- "You shouldn't make noise in class, Trung"
The teacher said _____
- "Can you wait for me here, Jerry?"
Tom told _____
- "Could you buy me an English exercise book, Ha?"
Nam asked _____
- "Get up early to learn your lesson, Toan"
Toan's father told him _____
- "You should improve your English pronunciation, Nga"
Nga's teacher said _____
- "You should stay in bed for a few days, Mr. Hoang"
The doctor said _____

8. Hung is strong. He can carry that heavy box.
Hung is _____
9. The fire isn't very hot. It won't boil the kettle.
The fire _____
10. The weather wasn't warm. We couldn't go swimming.
The weather _____
11. Jane is a skillful swimmer.
Jan _____
12. Lan learns English very well.
Lan is _____
13. Loan is a good swimmer.
Loan _____
14. Hung run very fast.
Hung is _____
15. Plays are not as interesting as films.
Films are _____
16. English isn't as difficult as French.
French is _____
17. Jill is more intelligent than Bill.
Bill isn't _____
18. I'm lucky . I have a friend like you.
I'm lucky enough _____
19. My father often smoked 20 cigarettes a day, but now he doesn't smoke any more.
My father used _____
- 20.. Tom is very strong. He can lift that heavy table.
Tom is strong _____
21. Nam's father drank a lot of wine ten years ago but now he doesn't .
Nam 's father used to _____

B. Write complete sentences from the following sets of words and phrases.

1. I/ be / proud/ my sister / because/ she/ always / study well.
.....
.....
2. Yesterday/ teacher/ say/ I/ work harder/ improve/ my English pronunciation.
.....
.....
3. Jenny/ have/ Math/ three times/ a week.
.....
.....
4. We/ receive/ report/ ago.
.....
.....
5. mother/ tell me/ spend more time/ History.
.....
.....
6. Last semester/ she/ get good grades/ Science/ but/ chemistry results/ poor.
.....
.....
7. grandmother/ tell him/ write/ her once.
.....
.....
8. His mother/ very sad/ he/ study/ badly every semester.

.....
.....
9. Bao/ spend/ free time/ doing volunteer work.

.....
.....
10. Song/ always/ play soccer/ every Saturday afternoon, but/ last Saturday afternoon/ he/ play
basketball

.....
.....
11. we/ raise/ funds/ by/ collect/ waste paper/ and break/ glass.

.....
12. We/ going/ clean/ lakes' banks/ weekend
.....
.....

THE END

ÔN TẬP HỌC KỲ 1-ANH VĂN -9 (2012-2013)

A-Grammar

I- 7 tenses (active & passive)

TENSES	USES	FORM	NOTES
<u>Present simple</u> (thì hiện tại đơn) Always, usually, Often, never, Sometimes, ever Every, seldom Once/twice/three times.. a week /month...	Diễn tả -Một chân lý,một sự thật hiển nhiên,1 thói quen ở hiện tại. -Một hành động trong tương lai ở mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian bắt đầu bằng: when, before, after ,until ,till,As soon as,... -lịch trình ,thời gian biểu	TO BE: AM, AM NOT→ I IS ,ISN'T → HE, SHE, IT, BA ARE, AREN'T→ WE, YOU, THEY ĐỘNG TỪ THƯỜNG I, WE, YOU, THEY HE, SHE, IT, BA (+) S + V S + V+ S/ ES (-) S+ DON'T + V S+ DOESN'T + V (?) DO + S+ V? DOES +S + V? -Yes, S+ do /does -No, S+ don't /doesn't PASSIVE VOICE S+ is /am /are + p.p	-V+ ES: :động từ tận cùng có:O,S,Z,X,SH,CH Go->goes mix->mixes have→has study-> studies (tận cùng có phụ âm + y→ ies)≠ PLAYS -Cách đọc đuôi ES/ S Những động từ tận cùng có: *s,sh,ch,z,x,ge,ce,se+(e)s=>/IZ/ *p,t,k,f,θ(th)→ /s/; helps,looks *các âm còn lại→/z/: loves,plays,learns
<u>Present progressive</u> (hiện tại tiếp diễn) Now,at the moment,at present,sau câu mệnh lệnh-Look!/ Listen!/ Be careful!..	Diễn tả 1 hành động ,1 sự việc: - đang xảy ra lúc nói hay trong khoảng thời gian đang nói.. -Một hành động tạm thời -Một hành động được sắp xếp trong tương lai với trạng từ chỉ thời gian: tonight, tomorrow,next week. -Dùng với ALWAYS để diễn tả sự phàn nàn	(+) S+ IS/AM/ARE + V-ING (-) S+ IS/AM/ARE + NOT + V-ING (?) IS/AM/ARE + S + V-ING? YES..S+ IS/AM/ARE NO..S + IS/AM/ARE+NOT PASSIVE VOICE S + is/ am/ are+ being+ p.p	-Live→living -swim→swimming(tận cùng có 1 nguyên âm+ 1 phụ âm→gấp đôi phụ âm + ING -Begin→Beginning # visit→ Visiting - Các động từ không chia ở thì hiện tại tiếp diễn→thì hiện tại đơn:be, want, like, see, belong, know, love, hate, need, suppose, remember, release, mean, forget, prefer, hear, believe, seem, understand, have, think..những động từ có ý niệm thời gian ngắn:stop,drop,find,buy,break,..
<u>The future intention tense</u> (tương lai dự định) Tomorrow,next ,tonight....	-Một sự việc ,một hành động được sắp xếp trong tương lai. -Dự vào hiện tượng để dự báo điều sắp xảy ra. -Một sự việc sẽ được thực hiện mà được quyết định trước khi nói.	(+) S+ IS /AM /ARE /+ GOING TO+V -)S+IS/AM/ARE+NOT+GOINGTO+V (?) IS /AM / ARE+S +GOING TO +V? Yes. S+ IS /AM /ARE. No.S + IS /AM /ARE/+NOT passive voice S+IS/AM/ARE/GOING TO+BE+P.P.	-Những động từ chỉ sự chuyển động: go ,come ,move..dùng thì hiện tại tiếp diễn thay cho tương lai gần Ví dụ: I'm going to my village tomorrow.
<u>Simple future</u>	-Một sự việc ,một		

<p>(tương lai đơn) Tomorrow,next soon.,in two years time,in 2012,I think,I promise, I hope..</p>	<p>hành động chắc chắn hoặc không chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai. -Một lời hứa ,1 quyết tâm,1 lời đe dọa -Trong câu đề nghị yêu cầu lịch sự. -Một sự việc sẽ được thực hiện mà được quyết định ngay lúc nói.</p>	<p>(+) S+WILL/SHALL+V (-) S+WON'T/SHAN'T+V (?) WILL/SHALL +S +V? Yes. S+WILL/SHALL No. S+WON'T/SHAN'T passive voice S+WILL/SHALL+BE +P.P.,</p>	<p>-I will = I'll -will not = won't -shall not = shan't * I , WE -> SHALL * Shall we + V? = Let's + V * Shall I +V ? = Do you want me to +V?</p>
<p><u>Simple past</u> (quá khứ đơn) Ago, yesterday, in 2005, last..</p>	<p>-Một hành động ,1 sự việc xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ - 1 chuỗi hành động xảy ra trong quá khứ theo trình tự thời gian - 1 thói quen trong quá khứ -Dùng trong câu tường thuật ,Và kể chuyện</p>	<p>TO BE: -WAS, WASN'T→ I, HE,SHE,IT,Ba -WERE,WEREN'T→ WE,YOU,THEY *ĐỘNG TỪ THƯỜNG (+) S+V-ED/II (-) S+ DIDN'T+V (?) DID + S +V? -Trả lời: Yes, S + did / No, S + didn't Passive: S + was/ were + p.p</p>	<p>- Động từ quy tắc: V + ED • Arrive → Arrived • Stop → Stopped • Study → studied - Cách đọc đuôi “ED”/id/ → t, d: visited, needed... • /t/ → s, k, p, f, sh, ch, θ (th) ,dz: looked, missed... • /d/ → các âm còn lại: loved, called....</p>
<p><u>Present Perfect</u> (hiện tại hoàn thành) (for, since, ever, before, so far, up to now, until now, already, yet, lately, just, recently...)</p>	<p>- Diễn tả 1 hành động bắt đầu từ quá khứ kéo dài đến hiện tại/ tương lai: for, since, ever, before, so far, up to now, until now... - 1 hành động xảy ra trong quá khứ không xác định thời gian: already, yet, lately, just, recently... - 1 hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả vẫn còn lưu lại ở hiện tại. - 1 hành động xảy ra trong quá khứ có thể lặp lại vài lần và có khả năng xảy ra ở tương lai: twice, several times, three times, the first/ second time...</p>	<p>- Khẳng định: S + have/ has + PP - Phủ định: S + have/ has + not + PP - Nghi vấn: Have/ has + S + PP ? - Trả lời: Yes, S + have/ has No, S + have/ has + not Passive voice S+HAVE / HAS+ BEEN + P.P.</p>	<p>*PP: V-ed / V3 * I, we, you, they → have He, she, it → has * Been/ gone. - My farther has been to London (He isn't there now) - My farther has gone to London (He's in London now/ He's on the way to London. -Yet-> đứng cuối câu phủ định và nghi vấn.</p>